

# NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ VÀ VĂN HỌC VIỆT NAM Ở NHẬT BẢN

## VIETNAMESE HISTORY AND LITERATURE RESEARCH IN JAPAN

*Nguyễn Tiên Lục\**

### MỞ ĐẦU

Theo GS Furuta Motoo thì, trong việc nghiên cứu Việt Nam ở nước ngoài (ngoài Việt Nam), xét về quy mô, tổ chức, số lượng báo cáo học thuật lẫn cơ quan nghiên cứu thì Nhật Bản chiếm một vị trí hàng đầu (Furuta Motoo, 2000, tr.227). Trong các Hội thảo Việt Nam học quốc tế, lần nào họ cũng tham dự một số lượng hùng hậu, chiếm giữ nhiều vị trí chủ đạo trong các diễn đàn. Báo cáo của các nhà nghiên cứu Nhật Bản được đánh giá cao bởi nguồn tư liệu phong phú, đáng tin cậy, những kết luận rút ra mang tính học thuật cao. Không nghi ngờ gì nữa, xét về nhiều mặt, Nhật Bản trở thành một trong những trung tâm nghiên cứu về Việt Nam mạnh nhất ở nước ngoài.

Tuy gần đây, việc nghiên cứu Việt Nam ở Nhật Bản trở nên đa dạng hơn, những lĩnh vực như kinh tế, quan hệ quốc tế, nhân học - văn hóa ngày càng thu hút nhiều người nghiên cứu, nhưng nhìn một cách tổng thể, hai lĩnh vực nghiên cứu có truyền thống nhất và đạt nhiều thành quả nhất vẫn là sử học và văn học. Trong bài viết này, chúng tôi nêu lên những thành tựu chủ yếu trong việc nghiên cứu lịch sử và văn học Việt Nam ở Nhật Bản và rút ra những đặc điểm của việc nghiên cứu Việt Nam ở hai lĩnh vực này<sup>1</sup>.

### 1. Những thành tựu nghiên cứu về lịch sử và văn học Việt Nam ở Nhật Bản

#### 1.1. Thời kỳ trước chiến tranh thế giới lần thứ II

Có thể coi Kondo Juzo (1771-1829), vị đại thần Bakufu, giữ chức Ngự thư vật Phụng hành của Bakufu (tương đương chức Giám đốc Thư viện Quốc gia ngày nay) thời Edo là người khởi đầu cho các hoạt động nghiên cứu về Việt Nam. Trong thời gian giữ là chức Ngự thư vật Phụng hành, ông đã thu tập, khảo cứu, biên soạn một khối lượng đồ sộ các thư tịch của Nhật Bản, đặc biệt là *Gaiban Tsusho* (*Ngoại phiên thông thư*), tức là tư liệu về quan hệ giữa Nhật Bản với nước ngoài. Trong *Gaiban Tsusho* có bốn tập ghi chép về quan hệ Nhật Bản và Việt Nam thế kỷ XVI-XVII, bao gồm các bức thư trao đổi giữa chúa Trịnh, chúa Nguyễn của Việt Nam với Tướng quân của Nhật Bản, rất có giá trị, được các nhà nghiên cứu Nhật - Việt khai thác, nghiên cứu. Đặc biệt, Kondo sử dụng nguồn tư liệu đó để nghiên cứu, biên soạn và cho xuất bản tập *An-nan kiryaku-ko* (*An Nam kỷ lược cáo*). Tập sách này có thể coi là công trình sưu tập và khảo cứu đầu tiên và toàn diện nhất về Việt

\* Phó Giáo sư, Tiến sĩ, Trường Đại học Khoa học Xã hội & Nhân văn, ĐHQG-HCM.

<sup>1</sup> Trong bài viết này chúng tôi có sử dụng tư liệu của Takada Yoko (1989), Furuta Motoo (2000) và Shimao Minoru (2006), Frédéric Roustan (2008), Vũ Minh Giang (2008), Đoàn Lê Giang (2010) và Kawaguchi Kenichi (2011).

Nam ở Nhật. Tập sách này có tác động lớn đến giới trí thức Nhật Bản thời Minh Trị, kích thích họ quan tâm, nghiên cứu về Việt Nam (Nguyễn Tiến Lực, 2010, tr.248-249).

Tuy nhiên, việc nghiên cứu Việt Nam một cách thực sự có lẽ bắt đầu từ Hikita Toshiaki, giáo sư lịch sử, Trường Đại học Lục quân. Ngay sau khi thực dân Pháp xâm lược Việt Nam, Hikita nghiên cứu và xuất bản *Futsu-An kankei shimatsu (Lịch sử quan hệ Pháp - An Nam)*, gồm 4 tập vào năm 1888. Hikita còn cho in *Đại Việt sử ký toàn thư* làm tài liệu nghiên cứu về Việt Nam. Về sau, ông xuất bản cuốn *Annan-shi (An Nam sử)*, được coi là bộ thông sử Việt Nam đầu tiên ở Nhật (Sato Shigenori, 1972, tr.89-92).

Tuy không đặt trọng tâm nghiên cứu về Việt Nam nhưng Shiratori Kurakichi (1865-1942), GS của Đại học Tokyo, nhà nghiên cứu lịch sử theo trường phái Đông phương học, cũng có các công trình khảo cứu về lịch sử châu Á. Ngoài ra ông còn đào tạo ba nhà nghiên cứu xuất sắc về lịch sử Việt Nam theo trường phái Đông phương học là Matsumoto Nobuhiro (1897-1981), Yamamoto Tatsuro (1910-2001) và Fujiwara Riichiro (1915-2008). Trước chiến tranh, Matsumoto đã xuất bản *Indoshina Minzoku to Bunka (Dân tộc và văn hóa Đông Dương)*, Yamamoto tập trung vào nghiên cứu về lịch sử An Nam (Việt Nam), còn Fujiwara nghiên cứu lịch sử vùng Nanpo (Đông Nam Á).

Về nghiên cứu văn học: đây là thời kỳ các nhà nghiên cứu Nhật Bản bắt đầu tiếp xúc với các tác phẩm văn học cổ điển của Việt Nam. Komatsu Kiyoshi đã dịch, chú giải và xuất bản *Kim Vân Kiều* vào năm 1942. Đó là tác phẩm văn học Việt Nam đầu tiên được dịch và xuất bản ở Nhật. Ngoài ra, Fukao Sumako dịch *Truyện cổ An Nam* của Nguyễn Tiến Lãng, Oku Yoshiaki dịch *Lòng nhiệt tình của người An Nam* của Nguyễn Thục Oanh và đều xuất bản vào năm 1942. Tuy nhiên, các tác phẩm này đều dịch từ tiếng Pháp nên chưa thể lột tả hết cái đẹp của tác phẩm văn học tiếng Việt. Cũng trong năm 1942, Matsumoto xuất bản *Annango Nyumon (Nhật môn tiếng An Nam)* để phục vụ cho nhu cầu học tiếng Việt của giới trí thức và quân đội Nhật lúc đó. Có lẽ đó là cuốn giáo trình tiếng Việt đầu tiên ở Nhật Bản.

## 1.2. Thời kỳ sau chiến tranh thế giới lần thứ II (những năm 1945-1991)

Sau chiến tranh, việc nghiên cứu Việt Nam từng bước được khôi phục và phát triển. Chịu ảnh hưởng của không khí học thuật sau chiến tranh, Yamamoto Tatsuo đã sáng lập ra trường phái Đông Phương học mới trong nghiên cứu lịch sử Việt Nam ở Nhật Bản bằng việc kết hợp trường phái Đông phương học Nhật Bản cũ với trường phái Đông phương học phương Tây. Thành quả xuất sắc của trường phái mới này là cuốn *Annan-shi Kenkyu (Nghiên cứu lịch sử An Nam)* vào năm 1950. Công trình này đã đưa ông lên vị trí hàng đầu trong giới nghiên cứu Việt Nam ở Nhật.

Trên lĩnh vực nghiên cứu văn học: đã xuất hiện các công trình khảo cứu và dịch thuật các tác phẩm văn học cổ điển của Việt Nam. Takeuchi Yonosuke (1922-2004) dịch và chú giải *Kim Vân Kiều* của Nguyễn Du, Kawamoto Kunie (1929-2017) bắt đầu dịch và khảo cứu *Truyện kỳ mạn lục* và công bố nhiều bài viết về văn học cổ điển Việt Nam. Công trình

tập trung nhất của ông về *Truyện kỳ mạn lục* là *Truyện kỳ mạn lục san bản khảo*, Đại học Keio xuất bản, 1998.

Vào những năm 1960, khi vấn đề “chiến tranh Việt Nam” nổi lên thì sự quan tâm của trí thức Nhật đến Việt Nam tăng lên nhanh chóng. Trong hoàn cảnh đó, các nhà nghiên cứu Việt Nam theo trường phái Mác-xít gặt hái được nhiều thành tựu đáng kể. Trong số đó phải kể đến công trình đồ sộ mang tên *Betonamu Kaiho-shi (Việt Nam giải phóng sử)* gồm 3 tập, được dịch thuật, nghiên cứu, biên soạn và ấn hành vào những năm 1970-1971; Cũng theo trường phái này, Goto Kinpei xuất bản *Betonamu Kyukoku Koso-shi (Lịch sử đấu tranh cứu quốc của Việt Nam)* năm 1975; Shimbo Junichiro dịch và xuất bản hồi ký của Chủ tịch Hồ Chí Minh (1970) và Đại tướng Võ Nguyên Giáp. Mặc dù không chỉ chuyên nghiên cứu về lịch sử Việt Nam những Tanikawa Saehiko trong công trình *Tonan Ajia minzoku kaiho undo (Phong trào giải phóng dân tộc ở Đông Nam Á)*, 1969, đã dành một số trang rất lớn viết về cách mạng Việt Nam.

Quan điểm, nhận định, đánh giá trong các công trình của những nhà sử học Mác-xít gần gũi với quan niệm của các nhà sử học miền Bắc Việt Nam. Các tác phẩm của họ hoặc dịch thuật, giới thiệu các quan điểm và thành quả của sử học miền Bắc, hoặc là dựa trên các công trình của các nhà sử học miền Bắc, sử gia Mác-xít Pháp, rồi viết lại nên đồng điệu với sử học Việt Nam.

Trường phái Đông phương học mới vẫn tiếp tục được khẳng định với công trình đồ sộ *Betonamu-Chogoku Kankei-shi (Lịch sử quan hệ giữa Việt Nam và Trung Quốc)* xuất bản năm 1975. Cho đến bây giờ, nó vẫn được coi là tập đại thành lịch sử Việt Nam và quan hệ Việt - Trung, một thành tựu xuất sắc, không thể thay thế của Đông phương học Nhật Bản, một tác phẩm “tất đọc” của bất kỳ nhà nghiên cứu Việt Nam nào ở Nhật.

Chiến tranh Việt Nam cũng tác động rất lớn đến nghiên cứu và dịch thuật văn học Việt Nam. Các nhà văn, nhà nghiên cứu Nhật đã dịch và giới thiệu nhiều tác phẩm xuất sắc của văn học Việt Nam cho độc giả Nhật Bản. Đó là cuốn *Truyện Tây Bắc*, tuyển tập nhiều truyện của Tô Hoài, Xuân Thiều, Nguyễn Địch Dũng, Chu Văn (1962), là cuốn *Việt Nam vong quốc sử* của Phan Bội Châu, *Bước đường cùng* của Nguyễn Công Hoan và *Ngục trung nhật ký* của Hồ Chí Minh. Tập thơ nổi tiếng này của Hồ Chí Minh do Akiyoshi Kukio dịch, được xuất bản vào 1969, là năm Chủ tịch Hồ Chí Minh từ trần. Về sau, Kawamoto Kunie, Giáo sư Đại học Keio, một nhà Việt Nam học nổi tiếng đã dịch, nghiên cứu và xuất bản *Hồ Chí Minh - Thơ và Nhật ký*.

Tuy nhiên, các sách dịch về đề tài chiến tranh mới chiếm vai trò chủ đạo. Kurita Kimiaki dịch *Trong khói lửa (Tập truyện ngắn miền Nam Việt Nam)* của Phan Tứ và những người khác, *Tiệm đồng hồ ở Điện Biên Phủ* và *Tiếng sáo trúc* của nhiều tác giả, *Cao điểm cuối cùng* của Hữu Mai; Watanabe Akira dịch *Viết trong khói lửa* của nhiều tác giả; Ikegami Hideo dịch *Đất nước đứng lên* của Nguyễn Ngọc, Oshima Hiromi dịch *Việt Nam thi tập* của nhiều tác giả,...

Cùng với sự phát triển mạnh mẽ nghiên cứu lịch sử và văn học Việt Nam, tiếng Việt cũng trở thành nhu cầu học tập và nghiên cứu ở các trường đại học Nhật Bản. Năm 1964, đã có các lớp học tiếng Việt ở Đại học Ngoại ngữ Tokyo và hai năm sau, năm 1966, Khoa tiếng Việt đầu tiên ở Nhật do Giáo sư Takeuchi Yonosuke đứng đầu đã được thành lập ở Trường Đại học Ngoại ngữ Tokyo. Ngoài các giáo trình tiếng Việt, Takeuchi đã có công lao lớn trong việc biên soạn và xuất bản các tập *Nhật - Việt và Việt - Nhật tiểu từ điển*, sách “gối đầu giường” của sinh viên và những người học tiếng Nhật nhiều thế hệ. Sau năm 1975, sau khi miền Nam giải phóng và đất nước Việt Nam thống nhất, giới nghiên cứu Việt Nam ở Nhật Bản theo trường phái Marxist đã cho công bố nhiều công trình có giá trị lớn hơn. Katakura Minoru cho công bố *Betonamu no Rekishi to Higashi Ajia (Lịch sử Việt Nam và Đông Á)*, 1977, *Nihonjin no Ajia Nishiki - Sono Rekishi to Genjo (Nhận thức về châu Á của người Nhật - Lịch sử và hiện tại)*, 1982, *Betonamu zenkindai ho no kisoteki kenkyu (Nghiên cứu cơ bản về pháp luật tiền cận đại Việt Nam)*, 1987; Goto Kinpei xuất bản *Nihon no naka no Betonamu (Việt Nam trong lòng Nhật Bản)*, 1979; Shimbo Junichi công bố công trình lớn về lịch sử cách mạng Việt Nam *Betonamu Gendai-shi: Teikokushugika no Indoshina Kenkyu Josetsu (Lịch sử hiện đại Việt Nam: Nghiên cứu về Đông Dương dưới ách thống trị của chủ nghĩa đế quốc)*, 1978. Còn Yoshizawa Minami nghiên cứu về lịch sử hiện đại Việt Nam dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam trong công trình *Betonamu Gendai-shi no naka no shominzoku (Các dân tộc trong lịch sử Việt Nam hiện đại)*, 1982, v.v.

Tuy nhiên, thời kỳ sau năm 1975 chính là thời kỳ đơm hoa kết trái của nghiên cứu Việt Nam theo trường phái khu vực học. Mặc dù đối tượng nghiên cứu là Việt Nam nhưng họ không nghiên cứu Việt Nam như một quốc gia riêng lẻ mà đặt nó không khu vực và quốc tế mà xem xét, đánh giá. Các công trình của họ luôn luôn có những khám phá mới, hấp dẫn, lôi cuốn cả chúng ta, những người Việt Nam nghiên cứu Việt Nam. Họ vượt lên khá xa những bậc thầy của họ khi triệt để sử dụng các công trình nghiên cứu của người Việt Nam, triệt để phân tích, chỉnh lý các văn bản, kết hợp một cách hữu cơ các quan điểm khác nhau khi nghiên cứu về Việt Nam, trong đó đặc biệt coi trọng thành quả nghiên cứu của đồng nghiệp người Việt Nam. Nhờ đó mà hàng loạt ngôi sao trong giới mới trong nghiên cứu Việt Nam đã xuất hiện. Trong lĩnh vực sử học có “tứ trụ”: Sakurai Yumio, Tsuboi Yoshiharu, Shiraishi Masaya và Furuta Motoo. Sakurai Yumio sau nhiều năm nghiên cứu đã cho công bố công trình lớn *Betonamu Sonraku no keisei- Sonraku (Sự hình thành làng xã ở Việt Nam)*, 1989, công trình tiêu biểu nghiên cứu về làng xã Việt Nam. Tsuboi Yoshihara xuất bản công trình có tiếng vang lớn *L'Empire Vietnamien Face à la France et à la Chine*, Paris: l'Harmattan, 1987<sup>2</sup>. Năm 1991, công trình này được xuất bản bằng tiếng Nhật có tên *Kindai Betonamu Seiji-Shakaishi (Lịch sử chính trị - xã hội Việt Nam cận đại)*. Shiraishi cho công bố *Japanese Relations with Vietnam, 1951-1987*, Cornell University, 1990<sup>3</sup>, cuốn sách trở thành tài liệu tham khảo không thể thiếu cho những ai nghiên cứu về

<sup>2</sup> Sau này xuất bản bằng tiếng Việt: *Nước Đại Nam đối diện với Pháp và Trung Hoa 1847-1885*, Thành ủy TP Hồ Chí Minh xuất bản, 1990; Hội Sử học Việt Nam xuất bản lần 2 năm 1993.

<sup>3</sup> Bản tiếng Việt *Quan hệ Nhật Bản đối với Việt Nam, 1951-1987*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1994.

quan hệ Việt - Nhật. Furuta Motoo công bố hàng loạt công trình về chiến tranh và cách mạng của Việt Nam tiếp cận từ bên ngoài *Betonamu kara mita Chugoku (Trung Quốc - Nhìn từ Việt Nam)*, 1979; *Rekishu-toshiteno-Betonamu-senso (Lịch sử chiến tranh Việt Nam)*, 1991; *Betonamu-jin kyosanshugisha no minzoku seisaku-shi (Lịch sử chính sách dân tộc của Chủ nghĩa cộng sản Việt Nam: Diễn biến của cách mạng)*, 1991.

Về văn học: sau năm 1975, các tác phẩm văn học cách mạng Việt Nam vẫn tiếp tục dịch và xuất bản ở Nhật Bản. Đó là: *Văn học giải phóng Việt Nam* của Nguyễn Sáng và nhiều người khác do BEHETO<sup>4</sup> dịch, *Bất khuất* của Nguyễn Đức Thuận do Kawamoto Kunie dịch, *Hòn đất* của Anh Đức do Tomita Kenji dịch, *Trận tuyến đặc biệt* của Khánh Vân do Miura Kazuo dịch, *Người mẹ cầm súng* của Nguyễn Thi và *Áo trắng* của Nguyễn Văn Bồng do Takano Isao dịch, *Về làng* của Phan Tứ, *Chiếc lược ngà* của Nguyễn Quang Sáng, *Đôi bạn* của Lê Văn Thảo, *X30 phá lưới* của Đặng Thanh đều do Higuma Masumi dịch,... Các giáo sư Takeuchi Yonosuke, Kawaguchi Kenichi và Imai Akio của Trường Đại học Ngoại ngữ Tokyo tiếp tục dịch *Tuyển tập truyện ngắn Việt Nam* và *Tuyển tập truyện ngắn Việt Nam (tập tiếp theo)*,... Ở mảng văn học Việt Nam thời cận đại, Takeuchi và các cộng sự tiếp tục dịch và chú giải nhiều tác phẩm văn học tiêu biểu như *Lục Vân Tiên* của Nguyễn Đình Chiểu, *Tố Tâm* của Hoàng Ngọc Phách, *Đoạn tuyệt* của Nhất Linh, *Hòn bươm bướm tiên* của Khái Hưng, *Chinh phụ ngâm khúc* của Đoàn Thị Điểm,...

Về giảng dạy tiếng Việt, năm 1977, Khoa Tiếng Việt thứ hai ở Nhật Bản được thành lập ở Đại học Ngoại ngữ Osaka (nay thuộc Đại học Osaka) do Giáo sư Tomita Kenji đứng đầu. Ngoài xuất bản nhiều giáo trình tiếng Việt, Tomita còn công bố nhiều bài viết rất có giá trị về tiếng Việt ở các Hội nghị quốc tế Việt Nam học.

### 1.3. Thời kỳ sau Chiến tranh lạnh chấm dứt đến nay (1991-nay)

Sau khi Chiến tranh lạnh chấm dứt, đặc biệt sau khi Nhật Bản tái viện trợ cho Việt Nam (1992), nghiên cứu Việt Nam phát triển có tính bùng nổ. Trong những năm 1990, những thành quả nghiên cứu của trường phái khu vực học đã kết quả. Một loạt các công trình đồ sộ, kết tinh hàng chục năm nghiên cứu của nhóm “tứ trụ” được công bố. Sakurai công bố công trình *Vetonamu koka deruta kaihatsu tokusei to suiden suiri no hattatsu kaitei ni kansuru kenkyu - Tonan Ajia shuyo kasen deruta kaihatsu tonon hikaku ni oite (Quá trình phát triển hệ thống thủy lợi trong khai phá đồng bằng sông Hồng của Việt Nam - So sánh với việc khai phá đồng bằng của các sông chủ yếu ở Đông Nam Á)*; Tsuboi viết *Vetonamu: Yutakasa eno yoake (Việt Nam: Buổi đầu vươn tới sự giàu có)*, 1995; *Vetonamu Gendai Seiji (Chính trị hiện đại Việt Nam)*, 2002,... Shirashi Masaya xuất bản đại công trình *Betonamu minzoku undo to Nihon-Ajia: Phan Boi Chau no kakumei shiso to taigai ninshiki (Phong trào dân tộc Việt Nam và quan hệ của nó với Nhật Bản và châu Á: Tư tưởng của Phan Bội Châu về cách mạng và thế giới nhận thức đối ngoại)*, 1993<sup>5</sup>, *Betonamu: Kakumei*

<sup>4</sup> BEHETO là viết tắt của *Betonamu no Heiwa to Toitsu no tame ni Tatakau Zainichi Betonamujin no kai* (Hội những người Việt Nam ở Nhật Bản đấu tranh vì hòa bình và thống nhất Việt Nam).

<sup>5</sup> Bản tiếng Việt: *Phong trào dân tộc Việt Nam và quan hệ của nó với Nhật Bản và châu Á: Tư tưởng của Phan Bội Châu về cách mạng và thế giới nhận thức đối ngoại*, Tập I và Tập II, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2000.

to *Kensetsu no Hazama* (Việt Nam: *Giữa cách mạng và xây dựng*), 1993; đồng chủ biên *Betonamu no Doimoi no Shintenkai* (Việt Nam: *Bước phát triển mới của sự nghiệp Đổi mới*), 1999; Chủ biên: *Betonamu no Kokka Kiko* (Cơ cấu nhà nước của Việt Nam), 2000; *Betonamu no Taigai Kankei: 21 seiki no chosen* (Quan hệ đối ngoại của Việt Nam: Những thách thức trong thế kỷ XXI), 2004. Furuta hoàn thành *Betonamu no sekai-shi: Chuka sekai kara Tonan Ajia sekai e* (Việt Nam trong lịch sử thế giới - Từ thế giới Trung Hoa đến thế giới Đông Nam Á), 1995<sup>6</sup>; *Betonamu no genzai* (Việt Nam ngày nay), 1996; *Ho Chi Minh: Minzoku Kaiho to Doimoi* (Hồ Chí Minh: Giải phóng dân tộc và Đổi mới), 1996<sup>7</sup>; *Ajia Nashionarrizumu* (Chủ nghĩa dân tộc ở châu Á), 1996. Ông còn đồng chủ biên với Giáo sư Văn Tạo trong công trình khảo sát bằng tiếng Việt: *Nạn đói 1945 ở Việt Nam - Những chứng tích lịch sử*, 1995.

Đặc biệt, đã hình thành nhóm các nhà nghiên cứu thế hệ mới rất xuất sắc. Họ công bố hàng loạt các công trình có tiếng vang lớn và xác lập vị trí đại biểu của thế hệ “hậu tứ trụ” trong giới nghiên cứu Việt Nam ở Nhật Bản. GS Momoki Shiro kết hợp giữa phương pháp Đông phương học mới và phương pháp nghiên cứu theo khu vực học cho xuất bản *Chusei Daietsu Kokka no Seiritsu to Henyo* (Sự hình thành và biến đổi của quốc gia Đại Việt thời Trung đại), 2011, được đánh giá là *đại tác (tác phẩm lớn)*, đưa ông vào vai trò trung tâm trong các nhà nghiên cứu Việt Nam ở Nhật Bản thời “hậu tứ trụ”. Takada Yoko tập hợp nghiên cứu hàng chục năm của mình trong công trình *Futsuryoki Mekon Deruta ni okeru Daitochi Shoyusei no kenkyu* (Nghiên cứu chế độ sở hữu ruộng đất ở Đồng bằng sông Cửu Long thời thuộc Pháp), 2011, xác lập vị trí hàng đầu trong nghiên cứu ruộng đất Nam Bộ Việt Nam ở Nhật Bản; Kurihara Hirohide cập nhật các nghiên cứu của Việt Nam và thế giới, cho xuất bản *Kominterun Sisutemu to Indoshina Kyousanto* (Quốc tế Cộng sản và Đảng Cộng sản Đông Dương), 2005; Kikuchi Seiichi nổi tiếng về hoạt động khảo cổ ở Hội An và cho xuất bản *Betonamu Nihonmachi no Kokogaku* (Khảo cổ học phổ Nhật ở Việt Nam), 2003; Yao Takao nghiên cứu sâu về triều Lê vừa cho xuất bản công trình lớn *Resho Vetonamu no seiji to shakai* (Chính trị và xã hội Việt Nam thời Lê sơ), 2009; Shimao Minoru chuyên nghiên cứu về làng xã Việt Nam cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX, Iwai Misaki tập trung nghiên cứu về nông thôn và phụ nữ thời hiện đại với công trình *Doi Moi iko ni okeru Betonamu Koga Deruta soraku no henyo* (Sự biến đổi của nông thôn ở Đồng bằng sông Hồng từ sau Đổi Mới), 2001; Nishimura Masanari dành cả cuộc đời cho khảo cổ học ở Đồng bằng Bắc Bộ và xuất bản *Betonamu no Koko-kodaigaku* (Khảo cổ và cổ đại Việt Nam), 2011; Shine Toshihiko chuyên nghiên cứu về các vấn đề dân tộc thiểu số ở Việt Nam, gần đây cho xuất bản *Betonamu no Shosuminzoku Teiju Seisaku* (Chính sách định trú của các dân tộc thiểu số Việt Nam), 2007,... Có thể hy vọng thế hệ “hậu tứ trụ” kế thừa xứng đáng các thế hệ đi trước trong nghiên cứu lịch sử Việt Nam.

Về văn học: Kawamoto Kunie công bố công trình nghiên cứu rất công phu của ông về một kiệt tác của văn học cổ điển Việt Nam có tên là *Truyện kỳ mạn lục san bản khảo*, 1998.

<sup>6</sup> Được xuất dịch ra tiếng Việt: *Việt Nam trong lịch sử thế giới*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1998.

<sup>7</sup> Bản dịch tiếng Việt: *Hồ Chí Minh: Đổi mới và giải phóng dân tộc*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2002.

Gần đây ông đã hoàn thành và cho xuất bản “công trình đời người” *Shokai Betonamugo Jiten (Từ điển tường giải Việt - Nhật)*, 2011.

*Về dịch thuật:* nhiều tác phẩm văn học Việt Nam đương đại được dịch và xuất bản ở Nhật. Tiêu biểu là *Mưa mùa hạ* của Ma Văn Kháng, *Những thiên đường mù* của Dương Thu Hương, *Nỗi buồn chiến tranh* của Bảo Ninh và các tập truyện ngắn của Nguyễn Huy Thiệp, Trần Thùy Mai, Nguyễn Ngọc Tư.

Sau Chiến tranh lạnh và Việt Nam tiến hành Đổi mới, cùng với sự phát triển của nghiên cứu Việt Nam, các bộ môn tiếng Việt cũng được thành lập ở Trường Đại học Ngoại ngữ Kanda và Trường Đại học Ritsumeikan Châu Á - Thái Bình Dương (APU), Trường Đại học Nagoya Shoka.

## **2. Một số đặc điểm trong nghiên cứu lịch sử và văn học Việt Nam ở Nhật Bản**

### **2.1. Đóng vai trò trung tâm trong nghiên cứu Việt Nam**

Như trên đã nói, trong thời gian gần đây, nghiên cứu Việt Nam ở Nhật Bản trở nên đa dạng hơn. Nhiều nhà nghiên cứu trẻ đạt được những thành công nhất định trong việc nghiên cứu các lĩnh vực như kinh tế, pháp luật, quan hệ quốc tế, nhân học văn hóa của Việt Nam. Tuy nhiên, xét về tổng thể và thành tựu thì nghiên cứu lịch sử (bao gồm cả khảo cổ học, dân tộc học) và văn học (bao gồm cả dịch thuật và giáo dục tiếng Việt) vẫn chiếm giữ vai trò trung tâm của Việt Nam học ở Nhật Bản.

So với các lĩnh vực khác, nghiên cứu lịch sử và văn học Việt Nam có truyền thống lâu đời, bắt đầu từ thời Edo. Từ đó đến nay, các nhà nghiên cứu nối tiếp nhau xây dựng “học phong” riêng cho ngành mình, đào tạo không biết bao nhiêu nhà khoa học xuất sắc. Các nhà nghiên cứu Việt Nam có tên tuổi đều tập trung ở hai lĩnh vực này. Tiêu biểu là Yamamoto Tatsuro, Sakurai Yumio, Shiraishi Masaya, Furuta Motoo, Momoki Shiro (Sử học), Takeuchi Yonosuke, Kawamoto Kunie, Kawaguchi Kenichi, Tomita Kenji (Văn học).

Những thành tựu của các nhà nghiên cứu lịch sử và văn học Việt Nam ở Nhật Bản có đóng góp to lớn cho sự phát triển Việt Nam học, khích lệ các nhà nghiên cứu Việt Nam nghiên cứu về đất nước mình. Hơn nữa, bằng uy tín của mình, họ đã chủ động hợp tác với các nhà nghiên cứu Việt Nam nghiên cứu chung những mảng đề tài lớn, tổ chức các cuộc hội thảo quốc tế, thúc đẩy nghiên cứu Việt Nam, đưa nghiên cứu Việt Nam hội nhập với nghiên cứu thế giới. Hoạt động hợp tác giữa các nhà khảo học Nhật Bản và Việt Nam trong điều tra - nghiên cứu ở Bách Cốc do GS Sakurai đứng đầu, gây được tiếng vang lớn trong Việt Nam học quốc tế.

### **2.2. Có sự phát triển liên tục**

Tính liên tục, không đứt đoạn là đặc điểm quan trọng được Furuta Motoo đặc biệt nhấn mạnh trong bài viết của mình về tình hình nghiên cứu Việt Nam ở Nhật Bản (Furuta Motoo, 2000, tr.232-235). So với Việt Nam học ở nước ngoài, thì nghiên cứu Việt Nam ở Nhật

Bản có sự phát triển liên tục và không đứt đoạn. Nếu như các trường phái Việt Nam học mạnh ở nước ngoài như Pháp, Mỹ, Nga, Trung Quốc, vì những lý do khác nhau, có sự phát triển không đều, không bền vững thì Việt Nam học ở Nhật Bản, qua các thời kỳ khác nhau vẫn đảm bảo được sự phát triển liên tục.

Trong thời kỳ chiến tranh Việt Nam, với nhiều trường phái khác nhau, việc nghiên cứu Việt Nam ở Nhật Bản vẫn phát triển mạnh mẽ. Các thế hệ nghiên cứu nối tiếp nhau sang Việt Nam học tập, nghiên cứu và khi về nước trở thành nhà nghiên cứu Việt Nam thực thụ. Đặc biệt, sau khi Nhật Bản tái viện trợ cho Việt Nam (1992), làn sóng đầu tư Nhật Bản ào ạt đổ vào Việt Nam, việc học tập và nghiên cứu Việt Nam, trong đó có sử học, có hiện tượng bùng nổ. Chính phủ (Bộ Ngoại giao, Bộ Giáo dục và Khoa học) và các quỹ tài trợ nghiên cứu như Quỹ Phát triển Khoa học Nhật Bản (Nihon Gakujustu Sinkokai-JSPS), Quỹ Toyota, Toshiba, Sumitomo, Suntory,... cũng tích cực ủng hộ việc nghiên cứu Việt Nam cho nên các thế hệ nghiên cứu Việt Nam có điều kiện tiến hành các nghiên cứu của mình ở hiện địa (Việt Nam). Việc nghiên cứu Việt Nam vẫn tiếp tục, không bị gián đoạn hoặc suy thoái như các trường phái Việt Nam học lớn khác trên thế giới.

### **2.3. Có tính tập thể trong nghiên cứu**

Tính tập thể trong làm việc hay tinh thần và kỹ năng làm việc tập thể của người Nhật là “giá trị Nhật Bản” được các học giả trên thế giới đề cập nhiều (Nhiều tác giả, 2008). Trong nghiên cứu lịch sử và văn học Việt Nam, các nhà nghiên cứu người Nhật Bản đều thể hiện một tinh thần như vậy. Các công trình nghiên cứu lớn về lịch sử Việt Nam, khảo cứu và dịch thuật về văn học Việt Nam mang đậm công tích và tài năng của tác giả chính nhưng không công trình nào không thể hiện sự đóng góp to lớn của tập thể các nhà nghiên cứu.

Ví dụ, đề nghiên cứu Bách Cốc, từ năm 1993 đến 2006, phía Nhật Bản đã huy động đến 200 lượt các nhà khoa học thuộc các thế hệ khác nhau phối hợp với hàng trăm lượt các nhà nghiên cứu, học viên, sinh viên của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn và Viện Việt Nam học và Phát triển, Đại học Quốc gia Hà Nội tham gia.

Muốn huy động một tập thể đông đảo các nhà khoa học tham gia nghiên cứu Bách Cốc thì phải xin tài trợ của Quỹ Phát triển Khoa học Nhật Bản (Nihon Gakujustu Sinkokai-JSPS), Quỹ Nghiên cứu Khoa học của Bộ Giáo dục và Khoa học (Kaken) và một phần Quỹ JICA. Để xin được tài trợ của các quỹ đó phải có rất nhiều nhà khoa học đứng ra đại diện cho nhóm nghiên cứu: Tài trợ cho nghiên cứu giai đoạn 1993-1995 là GS Momoki Shiro, Đại học Osaka; 1995-1997 là GS Takada Yoko, Đại học Keiai; 1996-1998 là GS Shimao Minoru, Đại học Keio; 1999-2001 là GS Sakurai Yumio, Đại học Tokyo; 2001-2003 là PGS Matsuo Nobuyuki, Đại học Nagoya Shoka; 2004-2006 là GS Iwai Misaki, Đại học Ngoại ngữ Kanda; 2005-2007 là GS Yao Takao, Đại học Hiroshima;...

Hay trong việc khai quật, bảo quản, lập dự án Hoàng thành Thăng Long trình lên UNESCO, các nhà “Hoàng thành Thăng Long học” đã phối hợp làm việc với nhau một cách kiên trì, liên tục và hiệu quả. Đó là sự hợp tác của GS Aoki Shigeo, Đại học Cyber; GS



Shibayama Mamoru, Đại học Kyoto; GS Ueno Kunikazu, Đại học Nara Joshi; GS Nishimura Masanari, Đại học Kansai; TS Nishimura Yasushi, Viện Nghiên cứu Văn hóa Nara; GS Tsuboi Yoshiharu, Đại học Waseda; GS. Momoki Shiro, Đại học Osaka;...

Hay trong các công trình nghiên cứu, biên soạn từ điển Nhật - Việt, dịch các tác phẩm văn học Việt Nam ra tiếng Nhật, chúng ta thấy rất rõ tinh thần làm việc tập thể đó.

#### **2.4. Có tính kế thừa và sáng tạo**

Các nhà khoa học Nhật Bản rất coi trọng đào tạo các môn đệ của mình làm người kế tục sự nghiệp nghiên cứu và trường phái nghiên cứu của mình. Trong việc đào tạo chuyên gia nghiên cứu lịch sử Việt Nam ở Nhật Bản cũng như vậy. Như trên đã chỉ rõ, từ nhà Đông phương học hàng đầu, Shiratori Kurakichi đã đào tạo ra nhiều môn đệ nghiên cứu lịch sử theo trường phái Đông Phương học của Nhật Bản, trong đó có ba học trò xuất sắc: Yamamoto, Matsumoto và Fujiwara. Đến lượt mình, Yamamoto đào tạo ra một dàn ngôi sao trong nghiên cứu lịch sử Việt Nam xuất thân từ Đại học Tokyo. Sakurai nghiên cứu về lịch sử cổ - trung đại; Tsuboi nghiên cứu lịch sử cận đại; Shiraishi nghiên cứu lịch sử cận đại từ đầu thế kỷ XX; Furuta nghiên cứu về lịch sử hiện đại. Nhóm “tứ trụ” và những nhà nghiên cứu lịch sử Việt Nam cùng thời, trong khi tiếp thu học phái của Yamamoto, họ đã vươn lên tiếp nhận trường phái mới - nghiên cứu khu vực học, cho ra đời những công trình có tiếng vang vượt biên giới Nhật Bản.

Từ “tứ trụ” đó đào tạo ra rất nhiều các nhà nghiên cứu trẻ. Ngoài việc học tập ở Nhật, các nhà nghiên cứu trẻ được gửi đến khắp mọi miền của đất nước Việt Nam, học tiếng Việt, điều tra thực địa, tham gia vào các hoạt động khoa học ở Việt Nam và trưởng thành với tư cách là nhà nghiên cứu Việt Nam. Thế hệ các nhà nghiên cứu Việt Nam ngày nay, theo phân loại của Furuta Motoo, là thuộc thế hệ Việt Nam học thứ 5, rất thông thạo tiếng Việt và họ thích khám phá vào những vấn đề đặt ra trong xã hội Việt Nam đương đại.

#### **2.5. Thượng tôn tư liệu trong nghiên cứu**

“Trọng thực” là một đặc điểm trong văn hóa Nhật Bản. Về giáo dục, họ coi trọng “thực học” (Jitsugaku) hơn so với các nước phương Đông khác, chẳng hạn như Việt Nam. Trong nghiên cứu Việt Nam, người Nhật vẫn luôn đặt lên hàng đầu là tư liệu. Ngành Việt Nam học ở Nhật Bản cũng đi theo truyền thống đó.

Ngay từ những thế hệ đầu tiên nghiên cứu sử học Việt Nam theo trường phái Đông Phương học như Matsumoto, Yamamoto, Fujiwara,... họ đã sang Hà Nội, vùi đầu trong hàng núi tư liệu chữ Hán ở Viện Viễn Đông Bác cổ để khảo sát các tư liệu gốc. Tất nhiên, họ là những người chịu ảnh hưởng trường phái Đông Phương học Pháp nhưng họ coi tư liệu gốc về Việt Nam do người Việt để lại là thượng tôn. Trên cơ sở nguồn tư liệu phong phú mà họ khai thác được ở Viện Viễn Đông Bác cổ mà sau này họ có được những công trình có tính kinh điển của sử học Việt Nam ở Nhật.

Thế hệ học trò của các ông được cử sang Việt Nam học tập nghiên cứu. Ngay cả lúc Việt Nam đang còn chiến tranh, các ông đã cử các môn đệ sang cả miền Nam (Shiraishi Masaya) lẫn miền Bắc (Furuta Motoo) để khảo sát một cách toàn diện tình hình Việt Nam. Nhờ vậy mà các công trình của nhóm “tứ trụ” hết sức thuyết phục bởi nguồn tư liệu gốc rất phong phú. Độc giả Việt Nam đã đọc và đánh giá cao nguồn tư liệu phong phú, mới mẽ được sử dụng trong các công trình của các nhà sử học Nhật Bản được dịch ra tiếng Việt như cuốn *Nước Đại Nam đối diện với với Pháp và nhà Thanh 1847-1885* của Tsuboi Yoshiharu hay cuốn *Phong trào dân tộc Việt Nam với Nhật Bản - Châu Á - Tư tưởng cách mạng và nhận thức đối ngoại của Phan Bội Châu* của Shiraishi Masaya. Trong lĩnh vực khảo cứu văn học Việt Nam ở Nhật Bản, Đoàn Lê Giang, trong bài viết của mình đã nhiều lần nhấn mạnh tính thượng tôn tư liệu trong các công trình của Takeuchi Yonosuke, Kawamoto Kunie và Kawaguchi Kenichi và coi đó là “học phong” mà các giáo sư truyền cho các môn đệ của mình.

## KẾT LUẬN

Như trên đã trình bày, nghiên cứu lịch sử và văn học Việt Nam ở Nhật Bản đã đạt được nhiều thành tựu to lớn, có uy tín trong giới Việt Nam học thế giới. Vậy những nhân tố nào góp phần tạo nên thành tựu đó?

*Trước hết là* vì bản thân lịch sử và văn học Việt Nam có nhiều vấn đề hấp dẫn giới nghiên cứu Nhật Bản. Việt Nam là một dân tộc có văn hiến, có vị thế độc đáo giữa thế giới Trung Hoa và thế giới Đông Nam Á, là nguồn đề tài vô tận cho các nhà nghiên cứu thỏa sức tìm hiểu. Chịu ảnh hưởng của nhiều nền văn minh, văn hóa lớn trên thế giới, văn học Việt Nam phong phú về thể loại và có nhiều kiệt tác, đó cũng là những đề tài cho nghiên cứu, ... Nghiên cứu về lịch sử và văn học Việt Nam không đơn thuần chỉ là để hiểu biết về Việt Nam mà còn góp phần làm sáng tỏ những vấn đề của lịch sử và văn học Nhật Bản nữa.

*Thứ hai là*, như đã trình bày ở trên, nghiên cứu lịch sử và văn học Việt Nam ở Nhật Bản có sự phát triển liên tục, có thừa kế và sáng tạo. Thế hệ trước diu dắt thế hệ sau, thế hệ sau kế tục sự nghiệp của thế hệ trước nhưng phải sáng tạo. Diu dắt thế hệ sau là diu dắt vào con đường nghiên cứu thực sự, gửi đến những nơi khó khăn để rèn luyện, gửi đến hiện địa để khai thác tư liệu gốc, làm cơ sở cho nghiên cứu sau này. Một điểm rất đáng lưu ý, như Federic Rouston chỉ ra là mặc dù giới nghiên cứu Việt Nam có nhiều trường phái và mỗi thời kỳ khác nhau thì có trường phái chiếm ưu thế nhưng các trường phái không bài trừ lẫn nhau, ngược lại, họ cố gắng tiếp thu những điểm tốt từ các trường phái khác trong nghiên cứu của mình.

*Thứ ba là*, các nhà nghiên cứu Nhật Bản thuận lợi hơn so với các nước phương Tây là họ có khả năng nắm bắt nhanh hơn nguồn tư liệu chữ Hán, một bộ phận tư liệu rất quan trọng để nghiên cứu lịch sử và văn học Việt Nam. Họ cũng có ưu thế hơn các quốc gia Đông Á khác vì họ có tiềm lực kinh tế mạnh từ chính phủ, các quỹ phát triển khoa học và từ các công ty để tiến hành học tập, nghiên cứu ở Việt Nam. Chính phủ (Bộ Ngoại giao, Bộ Giáo dục và Khoa học) và các quỹ tài trợ nghiên cứu như Quỹ Phát triển Khoa học Nhật

Bản (Nihon Gakujustu Sinkokai-JSPS), Quỹ Toyota, Toshiba, Sumitomo, Suntory,... cũng tích cực ủng hộ việc nghiên cứu Việt Nam cho nên các thể hệ nghiên cứu Việt Nam có điều kiện để tiến hành các nghiên cứu của mình ở hiện địa (Việt Nam), để dịch thuật và in ấn các tác phẩm văn học xuất sắc của Việt Nam ở Nhật. Việc nghiên cứu Việt Nam vẫn tiếp tục, không bị gián đoạn hoặc suy thoái như các trường phái Việt Nam học lớn khác trên thế giới.

Các công trình nghiên cứu về lịch sử và văn học Việt Nam ở Nhật Bản mà chúng tôi đã giới thiệu quả thực là những công trình xuất sắc. Tuy nhiên, dường như nghiên cứu của họ chưa được biết đến rộng rãi trên thế giới. Điều này có lý do của nó: các nhà Việt Nam học của Nhật Bản rất mạnh trong nghiên cứu thực địa, trong sưu tập và phát hiện tài liệu mới, trong khảo cứu cẩn thận tài liệu cổ nhưng họ ít có những ý tưởng mới và thứ hai là dù họ công bố rất nhiều luận văn, sách chuyên khảo về Việt Nam rất có giá trị nhưng việc công bố nó bằng cách ngôn ngữ quốc tế như tiếng Anh, tiếng Pháp thì còn rất hạn chế (Roustan, Federic, tư liệu số 7). Đó là điều đáng tiếc và là vấn đề lớn đặt ra cho giới nghiên cứu lịch sử và văn học Việt Nam tại Nhật Bản.

## TƯ LIỆU THAM KHẢO

1. Đoàn Lê Giang (2010), “Dịch văn học Việt Nam ở Nhật Bản”, <http://khoavanhoc-gonngu.edu.vn>, ngày 05/11/2010.
2. Furuta Motoo (1987), “Japanese Research on Vietnam”, *Social Science*, Japan, No.8, January, pp.18-19.
3. Furuta Motoo (2000), “Nihon ni okeru betonamu kenkyu (Nghiên cứu Việt Nam tại Nhật Bản)” in trong Kimura Hiroshi, *Nihon-Betonamu kankei wo manabihito no tame ni (Những bài học về quan hệ Nhật Bản - Việt Nam)*, Tokyo, Sekai Shissosha. Bản tiếng Việt: “Tình hình nghiên cứu Việt Nam - Nhật Bản, *Những bài học về quan hệ Việt Nam - Nhật Bản*, NXB Thống kê, Hà Nội, 2005.
4. Kawaguchi Kenichi (2010), “Văn học Việt Nam ở Nhật Bản”, Kỷ yếu Hội thảo *Nhật Bản và Tiểu vùng sông Mekong - Mối quan hệ lịch sử*, TP Hồ Chí Minh.
5. Nguyễn Tiến Lực (2010), *Minh Trị duy tân và Việt Nam*, NXB Giáo Dục Việt Nam.
6. Nhiều tác giả (2008), *Những giá trị Nhật Bản ở châu Á*, Kỷ yếu Hội thảo Quốc tế, Trường Đại học KHXH&NV - ĐHQG-HCM, TP Hồ Chí Minh.
7. Roustan, Federic (2005), “Về lịch sử vẫn tiếp diễn: Khái lược về ngành Việt Nam học tại Nhật Bản” (*Nguyên tác: Et l’histoire continue: petite présentation du monde des études vietnamiennes au Japon*, Nguyễn Nam Trân dịch, <http://www.erct.com/nghiencuu>).
8. Sato Shigenori (1972), “Hikita Toshiaki no keireki shokai to Sone Toshiaki ni kansuru jakkan no shiryō (Giới thiệu về Hikita Toshiaki và một số tư liệu về Sone Toshiaki)”, *Shigaku*, Số 45, Keio Daigaku, tr.89-92.
9. Shimao Minoru (2006), “Nhìn lại việc nghiên cứu Việt Nam tại Nhật Bản”, *Quan hệ văn hóa - giáo dục Việt Nam - Nhật Bản và 100 năm phong trào Đông Du*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.

10. Shimaō Minoru, Sakurai Yumio (1999), “Vietnamese Studies in Japan”, 1975-1996, *Acta Asiatica*, No.76.
11. Takada Yoko (1989), “Nihon ni okeru Betonamu-shi Kenkyu no sokatsu to tempo”, *Ajia-Africa Kenkyu*, Vol.9, No.3. Sau đó được dịch ra tiếng Anh với tựa đề “Vietnamese Studies in Japan”, *Asian Research Trends*, 1991 và bản tiếng Việt “Nghiên cứu lịch sử Việt Nam ở Nhật Bản”, *Nghiên cứu Lịch sử*, Số 295; 296, 1996.
12. Vũ Minh Giang (2008), “Tình hình nghiên cứu Việt Nam ở một số nước trên thế giới”, *Kỷ yếu Hội thảo quốc tế Việt Nam học lần thứ 3*, Tập 5, ĐHQG Hà Nội.